

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 1779 : 2009

Ô TÔ, MÁY KÉO - THUẬT NGỮ

Automobiles, tractors - Terminology

Lời nói đầu

TCVN 1779: 2009 thay thế TCVN 1779 : 1976;

TCVN 1779 : 2009 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 22 *Phương tiện giao thông đường bộ* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Ô TÔ, MÁY KÉO - THUẬT NGỮ

Automobiles, tractors - Terminology

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ dùng cho ô tô, máy kéo và các bộ phận, hệ thống của chúng.

2. Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

TCVN 1266-0 *Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp - Phân loại và thuật ngữ - Phần 0: Hệ thống phân loại và phân loại.*

TCVN 8273-1÷9 *Động cơ đốt trong kiểu pit tông - Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống.*

TCVN 6211 *Phương tiện giao thông đường bộ - kiểu - Thuật ngữ và định nghĩa.*

TCVN 6528 *Phương tiện giao thông đường bộ - Kích thước phương tiện có động cơ và phương tiện được kéo - Thuật ngữ và định nghĩa.*

TCVN 6529 *Phương tiện giao thông đường bộ - Khối lượng - Thuật ngữ, định nghĩa và mã hiệu.*

TCVN 6821 *Phương tiện giao thông đường bộ - Phan ô tô và moóc - Từ vựng.*

TCVN 7861 -1 *Động cơ đốt trong kiểu pit tông - Từ vựng - Phần 1: Thuật ngữ dùng trong thiết kế và vận hành động cơ.*

3. Thuật ngữ

3.1. Thuật ngữ dùng cho ô tô, ô tô kéo moóc, moóc, sơ mi rơ moóc được quy định trong TCVN 6211.

3.2. Thuật ngữ dùng cho máy kéo dùng trong nông lâm nghiệp được quy định trong TCVN 1266-0.

3.3. Thuật ngữ liên quan đến kích thước của ô tô và phương tiện được kéo được quy định trong TCVN 6528.

3.4. Thuật ngữ liên quan đến khối lượng của ô tô được quy định trong TCVN 6529.

3.5. Thuật ngữ liên quan đến động cơ của ô tô, máy kéo được quy định trong TCVN 7967-1÷9, TCVN 7861-1.

3.6. Thuật ngữ liên quan đến hệ thống phanh của ô tô, máy kéo được quy định trong TCVN 6821.

- 3.7.** Thuật ngữ liên quan đến hệ thống truyền lực của ô tô, máy kéo được quy định trong Bảng 1.
- 3.8.** Thuật ngữ liên quan đến hệ thống treo của ô tô, máy kéo được quy định trong Bảng 2.
- 3.9.** Thuật ngữ liên quan đến hệ thống lái của ô tô, máy kéo được quy định trong Bảng 3.
- 3.10.** Thuật ngữ liên quan đến hệ thống di động của ô tô, máy kéo được quy định trong Bảng 4.
- 3.11.** Thuật ngữ liên quan đến bộ phận khung, vỏ của ô tô, máy kéo được quy định trong Bảng 5.
- 3.12.** Thuật ngữ liên quan đến hệ thống điện của ô tô, máy kéo được quy định trong Bảng 6.

Bảng 1 - Hệ thống truyền lực

STT	Thuật ngữ
1	Ly hợp (Hình 1.1)
2	Ly hợp thường đóng kiểu lò xo (Hình 1.1)
3	Ly hợp thường mở (Hình 1.2)
4	Ly hợp một đĩa (Hình 1.1)
5	Ly hợp hai đĩa (Hình 1.3)
6	Ly hợp nhiều đĩa (Hình 1.4)
7	Ly hợp chuyển hướng (Hình 1.4)
8	Ly hợp thủy lực (Hình 1.5)
9	Trợ lực thủy lực
10	Bộ phân phối của trợ lực thủy lực
11	Ly hợp tự động
12	Ly hợp nửa tự động (Hình 1.6)
13	Bộ điều chỉnh mômen xoắn
14	Ly hợp phanh
15	Vỏ của ly hợp (Hình 1.1, số 7)
16	Vỏ trong của ly hợp (Hình 1.1 Số 4)
17	Đĩa ép (Mâm ly hợp) (Hình 1.1 Số 2)
18	Đĩa ma sát (Đĩa ly hợp bị động) (Hình 1.1 Số 1)
19	Xương đĩa ma sát (Hình 1.1 Số 11)
20	Tấm phủ bề mặt đĩa ma sát (đĩa ly hợp bị động) (Hình 1.1 Số 10)
21	Thanh kéo ly hợp
22	Nặng điều chỉnh của thanh kéo ly hợp
23	Đòn mở ly hợp (mỏ gạt ly hợp) (Hình 1.1 Số 6)
24	Nặng mở ly hợp (Hình 1.1 Số 13)
25	Cơ cấu điều khiển ly hợp (Hình 1.7)
26	Bàn đạp ly hợp
27	Cốc đỡ bi
28	Đệm ép ổ bi
29	Ổ bi chặn của ly hợp (Hình 1.1 Số 5)

30	Hộp số (Hình 1.8)
31	Vỏ hộp số (Hình 1.8 Số 12)
32	Nắp hộp số (Hình 1.8 Số 13)
33	Trục sơ cấp (Hình 1.8 Số 1)
34	Trục trung gian (Hình 1.8 Số 2)
35	Chốt hãm (Hình 1.8 Số 8)
36	Trục thứ cấp (Hình 1.8 Số 3)
37	Cần đổi số (cần số) (Hình 1.8 Số 6)
38	Thanh trượt số (Hình 1.8 Số 4)
39	Càng chuyển số (Hình 1.8 Số 5)
40	Ổng gài số (Hình 1.8 Số 10)
41	Bộ đồng tốc
42	Trục số lùi (Hình 1.8 Số 11)
43	Tấm hãm số
44	Hộp số phụ trợ
45	Hộp phân phối
46	Hộp số hành tinh
47	Hộp số thủy cơ
48	Trục các đăng
49	Trục chữ thập các đăng
50	Nặng các đăng
51	Ổng các đăng
52	Trục các đăng kép
53	Khớp các đăng đồng tốc
54	Cầu chủ động sau
55	Vỏ cầu chủ động sau
56	Truyền lực chính
57	Bánh răng chủ động truyền lực chính
58	Bánh răng bị động của truyền lực chính
59	Trục bánh răng chủ động
60	Cơ cấu vi sai
61	Khóa vi sai
62	Vi sai tự khóa
63	Vỏ vi sai
64	Bánh răng nửa trục
65	Đệm tì của bánh răng hành tinh

66	Vỏ nửa trục
67	Nửa trục
68	Nửa trục giảm nửa tải trọng
69	Nửa trục giảm ba phần tư tải trọng
70	Nửa trục giảm tải hoàn toàn
71	Bạc vỏ nửa trục
72	Đệm điều chỉnh
73	Cầu chủ động có số truyền tăng
74	Truyền lực cuối
75	Cầu chủ động trước
76	Vỏ cầu chủ động trước
77	Cầu trước
78	Ngõng quay lái
79	Chốt quay lái

Bảng 2 - Hệ thống treo

STT	Thuật ngữ
1	Hệ thống treo khí nén (Hình 2.1)
2	Hệ thống treo thẳng bằng (Hình 2.2)
3	Hệ thống treo thanh xoắn
4	Hệ thống treo thủy khí (Hình 2.3)
5	Hệ thống treo lá nhíp (Hình 2.4)
6	Hệ thống treo lò xo (Hình 2.5)
7	Hệ thống treo phụ thuộc (Hình 2.4)
8	Hệ thống treo độc lập (Hình 2.5)
9	Nhíp trước (Hình 2.6 Số 1)
10	Nhíp sau (Hình 2.6 Số 2)
11	Nhíp chính (Hình 2.7 Số 1)
12	Nhíp phụ (Hình 2.7 Số 2)
13	Chốt nhíp (Hình 2.4 Số 1)
14	Quai nhíp (Hình 2.4 Số 2)
15	Ụ đỡ (Hình 2.4 Số 3)
16	Lá nhíp chính (Hình 2.4 Số 4)
17	Lá nhíp phụ (Hình 2.4 Số 5)
18	Đai nhíp (Hình 2.4 Số 6)
19	Bulông tâm nhíp (Hình 2.7 Số 3)
20	Quang nhíp (Hình 2.4 Số 7)

21	Tai nhíp (Hình 2.7 Số 4)
22	Giá treo nhíp (Hình 2.4 Số 8)
23	Bộ giảm chấn (Bộ nhún)
24	Bộ giảm chấn đòn (Bộ nhún đòn) (Hình 2.8 Số 1)
25	Bộ giảm chấn ống (Bộ nhún ống) (Hình 2.5 Số 1)

Bảng 3 - Hệ thống lái

STT	Thuật ngữ
1	Hệ thống lái
2	Dẫn động lái
3	Cơ cấu lái
4	Cơ cấu lái trực vít - khuỷu quay
5	Cơ cấu lái trực vít - khuỷu quay với ngỗng trượt
6	Cơ cấu lái trực vít - khuỷu quay với ngỗng lăn
7	Cơ cấu lái trực vít đai ốc
8	Cơ cấu lái trực vít đai ốc kép
9	Cơ cấu lái trực vít - khuỷu quay ngỗng đơn
10	Cơ cấu lái trực vít - khuỷu quay ngỗng
11	Cơ cấu lái globoit - con lăn
12	Cơ cấu lái globoit - con lăn rãnh đơn
13	Cơ cấu lái globoit - con lăn rãnh kép
14	Cơ cấu lái đai ốc - quạt răng
15	Cơ cấu lái trực vít quạt răng
16	Cơ cấu lái trực vít - đai bi tuần hoàn
17	Vô lăng tái
18	Hình thang lái
19	Đòn ngang hình thang lái
20	Đòn ngỗng lái
21	Đòn dọc
22	Đòn quay đứng
23	Chốt cầu
24	Bộ trợ lái thủy lực

Bảng 4 - Hệ thống di động

STT	Thuật ngữ
1	Bánh xe
2	Vành bánh xe
3	Đĩa bánh xe

4	May ơ bánh xe
5	Lốp
6	Xăm
7	Hệ thống di động xích
8	Giải xích
9	Bánh xích chủ động
10	Bánh căng xích
11	Bánh đề xích
12	Bánh đỡ xích
13	Bộ căng xích

Bảng 5 - Khung, vỏ

STT	Thuật ngữ
1	Khung
2	Dầm dọc
3	Dầm ngang
4	Vỏ xe
5	Thùng xe
6	Thùng tự đổ
7	Buồng lái
8	Chấn bùn

Bảng 6 - Hệ thống điện

STT	Thuật ngữ
1	Ắc qui (Bình điện)
2	Máy phát điện
3	Bộ điều chỉnh điện (Bộ tiết chế-Bộ điều tiết điện-Bộ rơle)
4	Rơle dòng điện ngược (Rơle cắt nối)
5	Rơle hạn chế dòng điện (cọc dòng)
6	Rơle điều chỉnh thế điện áp (Rơle điện thế, cọc điện thế)
7	Bộ khởi động điện (Động cơ khởi động, Đề-ma-rơ)
8	Rơle bảo vệ máy khởi động
9	Bảng đồng hồ (Táp lô)
10	Khóa điện
11	Bộ cảm áp dầu nhớt (Cảm dầu-Đát trích dầu)
12	Bộ cảm nhiệt độ nước
13	Bộ cảm mức nhiên liệu (Cảm xăng)
14	Bộ cảnh báo dầu

15	Bộ cảnh báo nước
16	Đồng hồ nhiên liệu (Đồng hồ xăng)
17	Đồng hồ nước (Đồng hồ ôn độ)
18	Đồng hồ ampe
19	Đồng hồ tốc độ
20	Đồng hồ áp suất dầu
21	Cuộn đánh lửa sấy nóng
22	Hộp cầu chì
23	Hệ thống đánh lửa bán dẫn
24	Hộp chuyển mạch kiểu bán dẫn
25	Biến áp đánh lửa (Ống tăng điện-bô bin-cuộn dây đánh lửa)
26	Bộ chia điện (Bộ ngắt nối và phân phối - Đencô)
27	Cam ngắt mạch (Trục sáu cạnh của bộ chia điện)
28	Bộ điều chỉnh góc đánh lửa ly tâm
29	Bộ điều chỉnh góc đánh lửa chân không
30	Con quay chia điện (Rôto-Con quay-Con chỏ)
31	Nắp chia điện
32	Nến đánh lửa (Bugi)
33	Còi
34	Bảng nối dây (Cầu nối-Nơi nghỉ điện)
35	Bộ lau kính (Cái gạt nước)
36	Quạt sưởi ấm
37	Đèn vị trí trước
38	Đèn vị trí sau
39	Role của đèn báo rẽ
40	Đèn báo rẽ
41	Đèn chiếu sáng phía trước